

Số: 1165/QĐ-CĐSL

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện gói thầu dạy nghề cho học viên cai
nghiện ma túy tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Sơn La năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 6337/QĐ-CAT-PH10-PC04 ngày 28/11/2025 của Giám đốc Công an tỉnh Sơn La về việc phê duyệt dự toán; Quyết định số 6558/QĐ-CAT-PH10-PC04 ngày 4/12/2025 của Giám đốc Công an tỉnh Sơn La về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu kinh phí Tổ chức dạy nghề cho học viên cai nghiện ma túy tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 6594/QĐ-CAT-PH10 ngày 05/12/2025 của Giám đốc Công an tỉnh Sơn La về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu “Thuê đơn vị dạy nghề cho học viên cai nghiện ma túy năm 2025” thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Kinh phí Tổ chức dạy nghề cho học viên cai nghiện ma túy tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Hợp đồng số 06.12.03/2025/HĐDV(CAT.SLa-CĐSL) ngày 06 tháng 12 năm 2025 về việc thực hiện gói thầu dạy nghề cho học viên cai nghiện ma túy tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Sơn La năm 2025 giữa Công an tỉnh Sơn La và Trường Cao đẳng Sơn La.

Xét đề nghị của Phòng Kế hoạch – Tài chính, Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện gói thầu dạy nghề cho học viên cai nghiện ma túy tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Sơn La năm 2025, với nội dung chính như sau:

1. Giá trị dự toán phê duyệt: 210.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm mười triệu đồng chẵn). Trong đó:

Số TT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Dạy nghề cho học viên cơ sở cai nghiện về kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho gia súc	Lớp	3	36.000.000	108.000.000
2	Dạy nghề cho học viên cơ sở cai nghiện về kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và sơ chế cà phê	Lớp	3	34.000.000	102.000.000
	Cộng		6		210.000.000

(Có Dự toán chi tiết kèm theo)

2. Nguồn vốn: Theo Hợp đồng số 06.12.03/2025/HĐDV(CAT.SLa-CĐSL)

ngày 06 tháng 12 năm 2025.

3. Thời gian thực hiện: Năm 2025.

Điều 2. Các Phòng: Đào tạo, Hành chính- Quản trị, Kế hoạch - Tài chính và Các đơn vị có liên quan có trách nhiệm tổ chức quản lý, giám sát triển khai thực hiện theo đúng Quy định của nhà nước.

Điều 3. Các Ông (bà) Trưởng phòng Kế hoạch-Tài chính, Đào tạo, Hành chính- Quản trị và Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu;
- Như điều 3;
- Lưu VT, KH-TC.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Long

DỰ TOÁN CHI TIẾT

Lớp nghề Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho gia súc

(Kèm theo Quyết định số: 1165/QĐ-CĐSL ngày 08/12/2025 của Trường Cao đẳng Sơn La)

Số lượng học viên: 18 học viên/lớp

Trình độ: Đào tạo dưới 03 tháng. Thời gian đào tạo: 1,5 tháng (20 ngày thực học/lớp)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ nghề				720.000
1.1	Tuyển sinh				
-	In, phô tô thông báo tuyển sinh, hồ sơ đăng ký học nghề	Người	18	5.000	90.000
-	Hồ sơ học viên (túi đựng chất liệu bìa cứng)	hồ sơ	18	5.000	90.000
-	In ảnh (1 tấm gồm 4 ảnh kích thước 4x6)	Người	18	25.000	450.000
1.2	Phôi chứng chỉ đào tạo nghề cho học viên (Kích thước: A4; Thiết kế, In màu, nhiều màu)	Cái	18	5.000	90.000
2	Chi mua tài liệu, giáo trình, học liệu học nghề				1.680.000
2.1	In, photo tài liệu, giáo trình (in photo, Khổ giấy A4)	Quyển	18	60.000	1.080.000
2.2	Vở kẻ ngang (trên 80 trang)	Quyển	18	15.000	270.000
2.3	Bút bi mực xanh (bút bi, cỡ 0.7)	Cái	18	10.000	180.000
2.4	Bút viết bảng trắng	Cái	10	15.000	150.000
3	Chi cho giảng viên theo hình thức khoán				24.000.000
3.1	Thù lao chi giảng viên (học kết hợp lý thuyết và thực hành: 160 giờ)	Giờ	160	150.000	24.000.000
4	Hỗ trợ nguyên, nhiên, vật liệu học nghề:				5.890.000
4.1	Kim tiêm (cỡ 12, 16)	Cái	20	2.500	50.000
4.2	Găng tay (50 đôi/hộp)	Hộp	1	100.000	100.000
4.3	Bột đậu tương	Kg	10	30.000	300.000
4.4	Bột ngô	Kg	50	12.000	600.000
4.5	Thức ăn hỗn hợp	Kg	50	15.000	750.000
4.6	Thức ăn thô xanh (cỏ voi, ngọn mía)	Kg	350	5.000	1.750.000
4.7	Muối hạt	Kg	4	10.000	40.000
4.8	Đá liếm	Viên	2	150.000	300.000
4.9	Premix khoáng	Kg	4	50.000	200.000
4.10	Phân đạm (ure)	Kg	4	20.000	80.000
4.11	Cồn sát trùng 70 độ (500ml/chai)	Chai	4	70.000	280.000
4.12	Thuốc khử trùng chuồng trại (1 lít/chai)	Chai	2	210.000	420.000
4.13	Bông y tế (25g/ gói)	Gói	5	5.000	25.000
4.14	Thuốc kháng sinh dạng dung dịch tiêm (20ml/lọ)	Lọ	5	50.000	250.000
4.15	Thuốc kháng sinh dạng bột uống (gói 50 gam)	Gói	5	50.000	250.000
4.16	Nước sinh lý mặn đẳng trương (20ml/lọ)	Lọ	10	2.000	20.000
4.17	Thuốc tẩy giun sán	Viên	10	3.500	35.000
4.18	Thuốc trị ngoại Ký sinh trùng (20ml/lọ)	Lọ	10	15.000	150.000
4.19	Men ủ cỏ (gói 500gam)	Gói	2	100.000	200.000
4.20	Túi nilon	Cái	6	15.000	90.000
5	Thuê phương tiện vận chuyển trang thiết bị, nguyên, vật liệu dạy nghề	Lớp	1	2.000.000	2.000.000
6	Chi quản lý lớp học: 5% x (1+2 + 3 + 4 + 5 + 6+7)				1.710.000
					36.000.000

DỰ TOÁN CHI TIẾT

Lớp nghề Kỹ thuật trồng và chăm sóc, thu hoạch và sơ chế cà phê

(Kèm theo Quyết định số: 1165/QĐ-CDSL ngày 08/12/2025 của Trường Cao đẳng Sơn La)

Số lượng học viên: 17 học viên/lớp

Trình độ: Đào tạo dưới 03 tháng. Thời gian đào tạo: 1,5 tháng (20 ngày thực học/lớp)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ nghề				680.000
1.1	Tuyển sinh				
-	In, phô tô thông báo tuyển sinh, hồ sơ đăng ký học nghề	Người	17	5.000	85.000
-	Hồ sơ học viên (túi đựng chất liệu bìa cứng)	hồ sơ	17	5.000	85.000
-	In ảnh (1 tấm gồm 4 ảnh kích thước 4x6)	Người	17	25.000	425.000
1.2	Phôi chứng chỉ đào tạo nghề cho học viên (Kích thước: A4; Thiết kế, In màu, nhiều màu)	Cái	17	5.000	85.000
2	Chi mua tài liệu, giáo trình, học liệu học nghề cho học viên				1.595.000
2.1	In, photo tài liệu, giáo trình (in photo, đóng bìa, đóng quyển, Khổ giấy A4)	Quyển	17	60.000	1.020.000
2.2	Vở kẻ ngang (trên 80 trang)	Quyển	17	15.000	255.000
2.3	Bút bi mực xanh (bút bi, cỡ 0.7)	Cái	17	10.000	170.000
2.4	Bút viết bảng trắng	Cái	10	15.000	150.000
3	Chi cho giảng viên theo hình thức khoán				24.000.000
3.1	Thù lao chi giảng viên (học kết hợp lý thuyết và thực hành: 160 giờ)	Giờ	160	150.000	24.000.000
4	Hỗ trợ nguyên, nhiên, vật liệu học nghề:				4.106.000
4.1	Quả cà phê tươi	kg	30	35.000	1.050.000
4.2	Cây cà phê giống	cây	60	2.500	150.000
4.3	Phân NPK	kg	22	28.000	616.000
4.4	Phân lân	kg	25	10.000	250.000
4.5	Phân hữu cơ nhập khẩu	Kg	25	14.000	350.000
4.6	Thuốc kích thích rễ	Hộp	2	150.000	300.000
4.7	Phân đạm	Kg	5	20.000	100.000
4.8	Phân bón lá	Gói	10	12.000	120.000
4.9	Trichodrema (Việt Nam)	kg	2	150.000	300.000
4.10	Thuốc trừ sâu sinh học	Gói	5	30.000	150.000
4.11	Thuốc trừ bệnh sinh học	lọ	1	200.000	200.000
4.12	Thuốc trừ bệnh Ridomil gold	Gói	4	80.000	320.000
4.13	Khẩu trang	hộp	4	50.000	200.000
5	Thuê phương tiện vận chuyển trang thiết bị, nguyên, vật liệu dạy nghề	Lớp	1	2.000.000	2.000.000
6	Chi quản lý lớp học: 5% x (1+2 + 3 + 4 + 5 + 6+7)				1.619.000
					34.000.000